

phẫu thuật 3 tháng. Chất lượng cuộc sống chung của bệnh nhân sau phẫu thuật 3 tháng cải thiện so với trước phẫu thuật và sau phẫu thuật 7 ngày và sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Trong đó các điểm số trung bình của các yếu tố đau, ngoại hình, nuốt, phát âm, tâm trạng đều tăng so với trước phẫu thuật và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huỳnh An, Trần Công Chánh (2010), "Phân tích lâm sàng và x quang u nguyên bào men", Tạp chí y học Thành phố Hồ Chí Minh, 14 (1), tr. 274-282.
2. Huỳnh Văn Dương, Nguyễn Tài Sơn (2015), "U nguyên bào men xương hàm dưới: Đánh giá kết quả phẫu thuật triệt để". Tạp chí Y Học Thực Hành, 5(964), tr. 102-106.
3. OA Effiom, OM Ogundana (2018), "Ameloblastoma: current etiopathological concepts and management", Oral Diseases, 24(1), pp. 307-316.
4. Okoturo E, Ogunbanjo O, Akinlaye A, Bardi M (2011), "Quality of life of patients with segmental mandibular resection and immediate

reconstruction with plates", J Oral Maxillofac Surg, 69(5), pp. 2253-2259.

5. Andrii Hresko, Olga Burtyn (2021), "Controversies in ameloblastoma management: evaluation of decision making, based on a retrospective analysis", Med Oral Patol Oral Cir Bucal, 26(2), pp. 181-186.
6. Hammed Sikiru Lawal, Rafel Adetokunbo Adebola (2016), "Quality of life of patients surgically treated for ameloblastoma", Nigerian Medical Journal, 57(2), pp. 91-98.
7. Lowe D. W., Rogers, S.N. (2012), "Guidance for Scoring and Presentation: University of Washington Quality of Life Questionnaire (UWQOL v4)", Head and Neck Cancer Support, [cited 2021 July 15], Available from: URL: [http://www.hancsupport.com/sites/default/files/asets/pages/UW-QOL-update\\_2012.pdf](http://www.hancsupport.com/sites/default/files/asets/pages/UW-QOL-update_2012.pdf).
8. Juanfang Zhu, Yanjie Yang (2013), "Assessment of quality of life and sociocultural aspects in patients with ameloblastoma after immediate mandibular reconstruction with a fibular free flap", Journal of Oral and Maxillofacial Surgery, 52(1), pp. 163-167.

## THỰC TRẠNG SỨC KHỎE CỦA NỮ CÔNG NHÂN MAY CÔNG TY SEYANG CORPORATION VIỆT NAM TẠI TỈNH HÀ NAM NĂM 2022 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Ngọc Sơn<sup>1</sup>, Bùi Hoài Nam<sup>2</sup>

#### TÓM TẮT

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá thực trạng sức khỏe và phân tích một số yếu tố liên quan nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam năm 2022. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. **Kết quả:** Nữ công nhân có sức khỏe đạt chiếm đa số với 97,4%, sức khỏe không đạt chỉ chiếm 2,6%. Trong đó sức khỏe loại I (tốt) chiếm 27,2%; sức khỏe khá loại II (56,9%); sức khỏe trung bình loại III (13,2%); Sức khỏe yếu loại IV chiếm 2,6%. Nữ công nhân công ty Seyang Corporation mắc các bệnh chủ yếu: bệnh về mũi họng có tỷ lệ cao nhất với 24,7%; Bệnh phế quản, phổi 14,7%; Bệnh về mắt 14,4%; Bệnh về tim mạch chiếm 13%. Nhóm tuổi nghề của nữ công nhân có mối liên quan với các bệnh mũi họng, bệnh phế quản-phổi, bệnh về mắt và phụ khoa, với ý nghĩa thống kê, với  $p < 0,05$ . Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê, với  $p < 0,05$  giữa sức khỏe (đạt/chưa đạt) với nhóm tuổi

nghề, trung bình số giờ làm việc/ngày và cảm giác nơi làm việc. Sức khỏe nữ công nhân có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với môi trường ồn và bụi tại nơi làm việc. **Kết luận:** Tình hình sức khỏe nữ công nhân may đạt chiếm đa số với 97,4%. Nữ công nhân mắc các bệnh chủ yếu: bệnh về mũi họng; Bệnh phế quản, phổi; Bệnh về mắt; Bệnh về tim mạch.

**Từ khóa:** Môi trường làm việc, nữ công nhân, công ty Seyang Corporation

#### SUMMARY

### THE STATUS OF HEALTH OF WOMEN SEYANG CORPORATION VIETNAM GARMENT WORKERS IN HA NAM PROVINCE IN 2022 AND SOME RELATED FACTORS

**Objectives:** Assessment of the current state of health and analysis of some factors related to female garment workers of Seyang Corporation Vietnam in Ha Nam province in 2022. **Research method:** Analytical cross-sectional descriptive study. **Results:** Female workers with good health accounted for the majority with 97.4%, and unsatisfactory health accounted for only 2.6%. Of which, health category I (good) accounted for 27.2%; good health grade II (56.9%); average health grade III (13.2%); Weak health type IV accounted for 2.6%. Female workers of Seyang Corporation suffered from major diseases:

<sup>1</sup>Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật – Sở Y tế tỉnh Hà Nam

<sup>2</sup>Viện Khoa học Môi trường

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Ngọc Sơn

Email: son.bnnhanam@gmail.com

Ngày nhận bài: 10.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 16.5.2023

Ngày duyệt bài: 14.6.2023

nasopharyngeal diseases had the highest rate with 24.7%; Bronchial and lung diseases 14.7%; Eye disease 14.4%; Cardiovascular disease accounted for 13%. The occupational age group of female workers has a statistically significant relationship with nasopharyngeal diseases, bronchopulmonary diseases, eye diseases and gynecological diseases. There is a statistically significant relationship between health (pass/fail) and occupational age group (working seniority), average working hours/day and workplace feeling. Female workers' health has a statistically significant relationship with noise and dust environment at work. Conclusion: The health status of female garment workers accounts for the majority with 97.4%. Female workers often suffer from diseases of the nose, throat, bronchi, lungs, eyes, and gynecology during working time. Female workers work an average of 8-10 hours/day in conditions affected by noise and cotton dust.

**Keywords:** Working environment, female workers, Seyang Corporation.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành dệt may Việt Nam hiện nay đang được xem là ngành sản xuất có tiềm lực phát triển khá mạnh, chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân bởi vừa góp phần tăng thu ngân sách vừa giải quyết công ăn việc làm cho khoảng 2,5 triệu người, chiếm hơn 12% lao động khu công nghiệp và gần 5% tổng lao động cả nước [8]. Công việc đặc thù của ngành may ở nước ta là sử dụng lao động nữ, chiếm khoảng 80- 90% lực lượng sản xuất, đây chuyên công nghệ giản đơn, bán thủ công với mức độ lao động tuy không quá nặng nhọc nhưng gò bó, đòi hỏi nhịp độ công việc nhanh, thời gian làm việc trung bình thường là trên 8 giờ/ ngày, môi trường lao động thường phát sinh nhiều bụi kết hợp với yếu tố vi khí hậu bất lợi[1]. Tất cả những yếu tố trên đều ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và gây ra những căn bệnh nghề nghiệp đặc thù của ngành may như các bệnh về đường hô hấp, bệnh cơ xương khớp, bệnh da nghề nghiệp, điếc nghề nghiệp, căng thẳng và rối loạn cảm xúc.

Công ty TNHH Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam đóng góp to lớn vào sự phát triển ngành dệt may Việt Nam, giải quyết việc làm cho hàng trăm nhân lực tại địa phương, đặc biệt là lao động nữ. Quá trình lao động một thời gian dài do tính chất, đặc thù công việc cũng như tiếp xúc với các yếu tố độc hại trong môi trường lao động đã làm ảnh hưởng, suy giảm sức khỏe và bệnh tật ở người lao động, để tìm hiểu vấn đề này chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Thực trạng sức khỏe của nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam năm 2022 và một số yếu tố liên quan" với

mục tiêu: *Đánh giá thực trạng sức khỏe và phân tích một số yếu tố liên quan nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam năm 2022.*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Nữ công nhân may của Công ty TNHH Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam.

### **Tiêu chuẩn lựa chọn**

- Nữ lao động may trực tiếp tại các phân xưởng may của công ty

- Có thâm niên công tác từ >06 tháng trở lên

### **Tiêu chuẩn loại trừ**

- Công nhân giới tính nam.

- Nghi ốm, thai sản, nghỉ tai nạn lao động việc.

- Người lao động không đồng ý tham gia vào nghiên cứu

**2.2. Thời gian nghiên cứu và địa điểm nghiên cứu.** Từ tháng 06/2022 đến tháng 12/2022 tại công ty Seyang Corporation Việt Nam tại tỉnh Hà Nam

**2.3. Thiết kế nghiên cứu.** Thiết kế nghiên cứu cắt ngang mô tả kết hợp phân tích

**2.4. Cỡ mẫu.** Toàn bộ nữ công nhân may tại công ty, tổng số mẫu thu thập được đáp ứng tiêu chuẩn lựa chọn tại thời điểm nghiên cứu là n=378.

Chọn mẫu thuận tiện đến khi đủ số lượng mẫu: tiến hành chọn toàn bộ nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam để điều tra, phỏng vấn.

### **2.5. Phương pháp thu thập số liệu:**

- Bảng thông tin khám sức khỏe định kỳ hàng năm của nữ công nhân công ty Seyang Corporation Việt Nam.

- Phỏng vấn bằng bộ phiếu hỏi thiết kế sẵn về: Đánh giá cảm quan môi trường lao động; tư thế lao động; các yếu tố nhân khẩu học.

**2.6. Xử lý và phân tích số liệu.** Số liệu sau khi thu thập được làm sạch trước khi nhập liệu, số liệu được xử lý và phân tích bằng phần mềm Stata 14.0.

Nghiên cứu này sử dụng thống kê mô tả (phần trăm, trung bình, độ lệch chuẩn), thống kê trắc nghiệm tương quan OR, 95%CI.

### **2.7. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu**

- Nghiên cứu được triển khai sau khi đã báo cáo và được sự đồng thuận về nội dung nghiên cứu với Lãnh đạo Công ty Seyang Corporation Việt Nam cho phép.

- Nghiên cứu thực hiện sau khi đề cương được thông qua bởi Hội đồng thẩm định đề cương của trường Đại học Thăng Long.

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 1. Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu (n=378)**

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dân tộc	Kinh	319	84,4
	Khác	59	15,6
Trình độ học vấn	Tiểu học	40	10,6
	THCS	105	27,8
	THPT	206	54,5
	Trung cấp, cao đẳng, đại học	27	7,1

Bảng 1 cho thấy phần lớn nữ công nhân may là dân tộc kinh (84,4%). Trình độ học vấn cao nhất của đối tượng là trung học phổ thông (54,5%), kế đến là trung học cơ sở (27,8%), thấp nhất là trung cấp, cao đẳng, đại học với 7,1%.

**Bảng 2. Đặc điểm tuổi đời, tuổi nghề và vị trí lao động của ĐTNC (n = 378)**

Đặc điểm		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tuổi đời	<20 tuổi	38	10
	20- 29 tuổi	122	32,3
	30- 39 tuổi	153	40,5
	>= 40 tuổi	65	17,2
Tuổi nghề	<2 năm	102	27
	2-5 năm	119	31,5
	>5 năm	157	41,5
Trung bình số giờ làm việc/ngày	8 giờ	172	45,5
	9-10 giờ	123	32,5
	>10 giờ	83	22
Nơi làm việc	Phân xưởng cắt	129	34,1
	Phân xưởng May	173	45,8

**Bảng 4. Cơ cấu bệnh tật của ĐTNC theo tuổi nghề (n = 378)**

Loại bệnh mắc	Nhóm tuổi nghề						p
	< 2 năm		2-5 năm		> 5 năm		
	Số lượng (n=102)	(%)	Số lượng (n=119)	(%)	Số lượng (n=157)	(%)	
Bệnh mũi họng	5	4,9	25	21,01	42	26,8	<b>0,01</b>
Bệnh phế quản, phổi	5	4,9	15	12,6	23	14,7	<b>0,02</b>
Bệnh cơ xương khớp	2	1,96	10	8,4	13	8,3	0,43
Bệnh tim mạch	12	11,8	13	10,9	13	8,3	0,5
Bệnh ngoài da	5	4,9	5	4,2	5	3,2	0,57
Bệnh tiêu hóa	4	3,9	4	3,4	5	3,2	0,76
Bệnh thần kinh	2	1,96	2	1,7	2	1,3	0,73
Bệnh về mắt	5	4,9	15	12,6	22	14,01	<b>0,03</b>
Bệnh phụ khoa	1	0,98	5	4,2	11	7,01	<b>0,04</b>
Bệnh răng hàm mặt	6	5,9	7	5,9	7	4,5	0,76

Kết quả bảng 4 ở trên cho thấy có sự khác biệt giữa tuổi nghề với các bệnh mũi họng, bệnh phế quản, phổi, bệnh về mắt và bệnh phụ khoa, có ý nghĩa thống kê với p<0,05. Tuổi nghề càng cao thì tỷ lệ mắc bệnh càng tăng.

	Kiểm, đóng gói thành phẩm	76	20,1
Tư thế lao động	Ngồi	270	71,4
	Đứng	108	28,6
Cảm giác nơi làm việc	Gò bó, không thoải mái	176	46,6
	Thoải mái	202	53,4

Bảng 2 cho thấy đa số nữ công nhân may thuộc nhóm tuổi 30-39 (40,5%). Đối tượng có tuổi nghề >5 năm chiếm tỷ lệ nhiều nhất nhất đa số (41,5%). Số giờ làm việc trung bình/ngày của nữ công nhân may cao nhất là 8h chiếm 45,5%; Nơi làm việc chủ yếu là phân xưởng may (45,8%), phần lớn đối tượng có tư thế lao động là ngồi làm việc (71,4%). Đối tượng cảm giác nơi làm việc cảm thấy gò bó, không thoải mái nơi làm việc chiếm 46,6%.

**Bảng 3. Phân loại sức khỏe của ĐTNC (n=378)**

Phân loại sức khỏe		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sức khỏe đạt	Loại I	103	27,2
	Loại II	215	56,9
	Loại III	50	13,2
Sức khỏe chưa đạt	Loại IV	10	2,6
	Loại V	0	0

Bảng 3 cho thấy nữ công nhân may có sức khỏe loại II có tỷ lệ cao nhất với 56,9%; kế đến là sức khỏe loại I với 27,2%; sức khỏe loại III với tỷ lệ 13,2% và sức khỏe loại IV có tỷ lệ 2,6%. Tỷ lệ nữ công nhân may có sức khỏe đạt chiếm đa số với 97,4%, chỉ có 2,6% nữ công nhân có sức khỏe không đạt.

**Một số yếu tố liên quan tới sức khỏe của nữ công nhân may**

**Bảng 5. Mối liên quan giữa nhóm tuổi, tuổi nghề và vị trí làm việc của nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam và sức khỏe (n=378)**

Đặc điểm	Sức khỏe chưa đạt (n;%)	Sức khỏe đạt (n;%)	OR 95%CI	P
<b>Nhóm tuổi nghề:</b> <2 năm	0 (0%)	102 (100%)	1 3,1 (1,65-5,1)	1 <b>0,04</b>
2-5 năm	2 (1,7)	117 (98,3)		
>5 năm	8 (5,1)	149 (94,9)		
<b>Trung bình số giờ làm việc/ngày</b>				
≤8h	2 (1,2)	170 (98,8)	1	1
9-10h	3 (2,4)	120 (97,6)	2,13 (0,35-12,9)	0,41
>10h	5 (6,0)	78 (94,0)	5,45 (1,03-8,7)	<b>0,046</b>
<b>Cảm giác nơi làm việc</b>				
Gò bó, không thoải mái	8 (4,5)	168 (95,5)	1	<b>0,03</b>
Thoải mái	2 (1)	200 (99)	0,21 (1,02-1,1)	

Bảng 5 thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa sức khỏe đối tượng với nhóm tuổi nghề. Nhóm nữ công nhân may làm việc >5 năm có tỷ lệ sức khỏe chưa đạt cao gấp 3,1 lần so với nhóm có thâm niên 2-5 năm (OR=3,1; 95%CI: 1,65-5,1). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa sức khỏe đối tượng với thời gian làm việc và trung bình số giờ làm việc/ngày và cảm giác nơi làm việc. Nữ công nhân may có số giờ làm việc/ngày >10h có tỷ lệ sức khỏe chưa đạt cao gấp 5,45 lần so với nữ công nhân may làm việc với thời gian ≤8h (OR=5,45; 95%CI: 1,03-8,7). Nữ công nhân may cảm thấy nơi làm việc thoải mái thì sức khỏe có khả năng chưa đạt cao gấp 0,21 lần so với người cảm thấy nơi làm việc gò bó, không thoải mái (OR=0,21; 95%CI: 1,02-1,1). Không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa sức khỏe của đối tượng nghiên cứu với các yếu tố nhóm tuổi đời, vị trí làm việc.

**Bảng 6. Mối liên quan giữa yếu tố tiếng ồn, bụi với sức khỏe của ĐTNC (n=378)**

Yếu tố	Sức khỏe chưa đạt (n;%)	Sức khỏe đạt (n;%)	OR 95%CI	P	
Độ ồn	On	8 (4,4)	172 (95,6)	0,22 (1,02-1,12)	<b>0,04</b>
	Không ồn	2 (1,0)	196 (99,0)		
Bụi	Có bụi	7 (4,7)	143 (95,3)	0,27 (1,04-1,22)	<b>0,047</b>
	Không bụi				

Bảng 6 cho thấy yếu tố môi trường độ ồn và bụi có mối liên quan tới sức khỏe của ĐTNC có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Các yếu tố Vi khí hậu, ánh sáng chưa tìm thấy mối liên quan với sức khỏe ĐTNC, với  $p > 0,05$ .

#### IV. BÀN LUẬN

**Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.** Phần lớn nữ công nhân may là người dân

tộc Kinh (84,4%), tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Minh Hiếu dân tộc Kinh chiếm đa số với 97,4% [5]. Tỷ lệ dân tộc Kinh cao do dân tộc Kinh là dân tộc chính tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu phù hợp với đặc điểm dân số ở các đô thị lớn của tỉnh Hà Nam.

Trình độ học vấn cao nhất của nữ công nhân may là trung học phổ thông (54,5%), kế đến là trung học cơ sở (27,8%), thấp nhất là trung cấp, cao đẳng, đại học với 7,1%. Tương đồng với nghiên cứu của Vũ Thị Diễm công nhân may có trình độ học vấn chủ yếu là trung học phổ thông (73,8%) [2]. Trình độ học vấn luôn được coi là một trong những chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng nguồn lực của mỗi đất nước, dân tộc.

Thời gian làm việc của nữ công nhân may chủ yếu từ 5 năm trở lên (41,5%), từ 2-5 năm là 31,5%, tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Giang tuổi nghề chủ yếu từ 2-7 năm chiếm 68,4%[3], tỷ lệ làm việc >5 năm thấp hơn nghiên cứu của Hoàng Thị Thúy Hà với tuổi nghề từ 2-3 năm chiếm tỷ lệ 27,3%, từ 5 đến 7 năm chiếm 28%, chủ yếu từ 3-5 năm với 44,7%[4].

**Đặc điểm điều kiện lao động.** Đa số nữ công nhân làm ở phân xưởng cắt và may (79,9%) và tư thế lao động chủ yếu là ngồi (71,4%) trong suốt ca lao động và thời gian lao động trung bình từ 8-10 giờ/ngày (78%), tỷ lệ nữ công nhân cảm thấy gò bó, không thoải mái là 46,6%. Nghiên cứu của Vũ Thị Diễm cũng đã đề cập đến đặc điểm này, công nhân may chủ yếu là ngồi (68,9%)[2]. Nghiên cứu của Rahman cho thấy có tới 93% công nhân trong các xí nghiệp may mặc bị mệt mỏi đến mức như bị kiệt sức sau một ca lao động, thời gian lao động từ 9 đến 9,5 giờ mỗi ngày của công nhân [10]. Đặc thù nghề nghiệp của nữ công nhân may là hầu như phải ngồi làm việc liên tục trong ca lao động. Việc phải ngồi lâu trong một tư thế, và

tính chất công việc đơn điệu, lặp đi lặp lại, có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của nữ công nhân như một số bệnh tật liên quan đến xương khớp, mắt.

Đặc điểm sức khỏe ĐTNC. Nữ công nhân may có phân loại sức khỏe loại II chiếm tỷ lệ cao nhất với 56,9%, kế đến là loại I với 27,2%, loại III với tỷ lệ 13,2%, loại IV có tỷ lệ 2,6%. Kết quả tương đồng với nghiên cứu của Bùi Hoài Nam cho thấy tình hình sức khỏe 400 nữ công nhân may chủ yếu là loại II, III (loại khá và trung bình) chiếm 78,8%; bệnh tật chủ yếu là tai mũi họng, răng hàm mắt, mắt, phụ khoa, cơ xương khớp...[7]. Cũng tương đồng với Hoàng Thị Giang tình trạng sức khỏe của công nhân là khá tốt với tỷ lệ công nhân may có sức khỏe tốt (loại I và II) chiếm đến 86,9% [3]. Kết quả nghiên cứu cao hơn nghiên cứu Hoàng Thị Thúy Hà, kết quả khám và phân loại sức khỏe công nhân may Thái Nguyên cho thấy tỷ lệ công nhân may có sức khỏe tốt (loại I và II) đạt 58,7%[4]. Tình trạng sức khỏe đạt của nữ công nhân tham gia nghiên cứu khá cao, điều này có thể giải thích rằng trước khi được tuyển dụng, công ty đã chọn lọc những đối tượng có sức khỏe tốt để đảm bảo được khối lượng và cường độ công việc.

Một số yếu tố liên quan tới sức khỏe của ĐTNC. Cơ cấu bệnh tật của nữ công nhân may công ty Seyang Corporation Việt Nam theo tuổi nghề cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi nghề với các bệnh mũi họng, bệnh phế quản, phổi, bệnh về mắt và bệnh phụ khoa. Tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Giang khi tuổi nghề là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ mắc một số chứng bệnh của công nhân, bao gồm bệnh mũi họng, phế quản – phổi, bệnh cơ xương khớp, thần kinh, mắt, da liễu và phụ khoa, khi tuổi nghề tăng thì tỷ lệ mắc các bệnh này đều tăng ( $p < 0,05$ ) [3]. Tuổi nghề càng tăng thì tỷ lệ mắc các bệnh mũi họng, bệnh phế quản, phổi, bệnh cơ xương khớp, bệnh về mắt và bệnh phụ khoa càng tăng. Điều này được lý giải rằng khi tuổi nghề càng cao thì thời gian nữ công nhân may tiếp xúc với các yếu tố gây hại càng tăng, ảnh hưởng đến sức khỏe của nữ công nhân.

Kết quả nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa tiếng ồn và tình hình sức khỏe có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu của Bùi Hoài Nam năm 2015 cho thấy có tới 33,5% người lao động đánh giá môi trường làm việc rất ồn và 19,8% cho rằng môi trường lao động có nhiều bụi [7]. Nghiên cứu của Shamima Nasrin cho thấy mức độ tiếng ồn được phát hiện có ý nghĩa lớn ở mức trung bình, cao và rất cao, và mối quan hệ với

tình trạng nghỉ việc do sức khỏe kém của công nhân [9]. Tiếng ồn là một đặc trưng của nghề may, tiếng ồn thường không cao (70-90 dB) song tác động thường xuyên liên tục nên ảnh hưởng đến sức khỏe đối với người tiếp xúc. Do đó, công nhân may cần được cung cấp phương tiện bảo hộ để hạn chế tiếp xúc với yếu tố gây hại.

Nghiên cứu xác định có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa bụi với sức khỏe của nữ công nhân. Bụi phát sinh do sản xuất của công nghệ may mặc là bụi tổng hợp. Trong nghiên cứu của Nguyễn Giang Long tỷ lệ công nhân mắc bệnh viêm mũi dị ứng do tiếp xúc bụi bông chiếm 13,9%, theo thâm niên công tác [6]. Kết quả nghiên cứu của Hoàng Thị Thúy Hà cho thấy có mối liên quan giữa ô nhiễm bụi với tỷ lệ các bệnh phế quản, phổi cũng khá rõ rệt [4]. Yếu tố bụi bông tại mỗi nghiên cứu có mức độ ảnh hưởng tới cơ cấu bệnh tật công nhân.

## V. KẾT LUẬN

### Thực trạng sức khỏe của nữ công nhân may

- Tình hình sức khỏe nữ công nhân may: nữ công nhân có sức khỏe đạt chiếm đa số với 97,4%, sức khỏe không đạt chỉ chiếm 2,6%. Trong đó sức khỏe loại I (tốt) chiếm 27,2%; sức khỏe khá loại II (56,9%); sức khỏe trung bình loại III (13,2%); Sức khỏe yếu loại IV chiếm 2,6%. Không có sức khỏe rất yếu loại V.

- Nữ công nhân công ty Seyang Corporation mắc các bệnh chủ yếu: bệnh về mũi họng có tỷ lệ cao nhất với 24,7%; Bệnh phế quản, phổi 14,7%; Bệnh về mắt 14,4%; Bệnh về tim mạch chiếm 13%.

**Một số yếu tố liên quan đến sức khỏe của nữ công nhân may.** Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa nhóm tuổi nghề với các bệnh mũi họng, bệnh phế quản-phổi, bệnh về mắt và phụ khoa, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

Có mối liên quan giữa sức khỏe (đạt/chưa đạt) ở ĐTNC với nhóm tuổi nghề, trung bình số giờ làm việc/ngày, cảm giác nơi làm việc, môi trường có ồn và có bụi, với ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

## VI. KIẾN NGHỊ

- Công ty cần có chế độ, chính sách chăm sóc cho nữ lao động có sức khỏe chưa đạt (đặc biệt sức khỏe loại IV) và không nên phân công nhóm đối tượng này làm việc >10 tiếng/ngày. Tăng cường công tác khám sức khỏe định kỳ cho nhóm đối tượng này.

- Trang bị khẩu trang phù hợp để ngăn ngừa

các bệnh liên quan đường hô hấp, và nút tai chống ồn cho người lao động.

- Tổ chức tập huấn định kỳ và truyền thông về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống các bệnh tật mắc phải cho người lao động đặc biệt là bụi, tiếng ồn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ Y tế** (2016) Thông tư số 26/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy định, quy chuẩn quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
2. **Vũ Thị Điện, Đinh Thị Thu Hương, Lê Đức Cường, et al.** (2022) "Thực trạng sũy tĩnh mạch tĩnh mạch chi dưới ở công nhân may mặc tỉnh Thái Bình". Tạp chí Y học Việt Nam, 520 (1A), 173-179.
3. **Hoàng Thị Giang, Lê Tuấn Anh, Vũ Hải Vinh, et al.** (2020) "Thực trạng điều kiện lao động và sức khỏe công nhân ngành may tại công ty TNHH Haivina Kim Liên, Nghệ An năm 2020". Tạp chí Y học Việt Nam, 503 (1)
4. **Hoàng Thị Thúy Hà** (2015) Thực trạng môi trường, sức khỏe, bệnh tật ở công nhân may Thái Nguyên và hiệu quả một số giải pháp can thiệp, Luận văn tiến sĩ Y học Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên,
5. **Nguyễn Minh Hiếu** (2017) Thực trạng đau cơ xương, nguy cơ rối loạn cơ xương mạn tính của nữ công nhân may công ty TNHH may Tiến Thuận tại Ninh Thuận, năm 2017 và các yếu tố liên quan, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Y tế công cộng,
6. **Nguyễn Giang Long** (2018) Thực trạng viêm mũi dị ứng do dị nguyên bụi bông ở công nhân dệt may nam định và kết quả giải pháp can thiệp, Luận án tiến sĩ Y tế công cộng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
7. **Bùi Hoài Nam, Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Thị Thủy Dương, et al.** (2015) "Điều kiện lao động nữ công nhân may công nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Anh.". Tạp chí Y học dự phòng, 8 (168), tr. 499-507.
8. **Lê Hồng Thuận** (2017) Báo cáo ngành dệt may.
9. **Nasrin S., Rasiyah R., Khan H.T.** (2018) "The Relationship between Conversion Factors and Health: Evidence from the Ready-Made Garment Workers in Bangladesh". Journal of Asian and African Studies, 54 (1)
10. **Steinisch M., Yusuf R., Li J., et al.** (2013) "Work stress: Its components and its association with self-reported health outcomes in a garment factory in Bangladesh—Findings from a cross-sectional study". Health & place, 24, 123-130.

## MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI TỔN THƯƠNG POLYP DÂY THANH TẠI KHOA TAI MŨI HỌNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Thị Hồng Yến<sup>1</sup>

#### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả hình thái tổn thương của polyp dây thanh qua hình ảnh nội soi tại khoa Tai Mũi Họng, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 38 bệnh nhân được chẩn đoán xác định là polyp dây thanh tại khoa Tai mũi họng, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định từ tháng 1 năm 2018 đến tháng 10 năm 2021. **Kết quả:** Số bệnh nhân bị polyp có cuống, chân bám gọn là 18/38 bệnh nhân (chiếm 47,4%) và không có cuống, chân bám rộng là 20/38 bệnh nhân chiếm (52,6%). Số bệnh nhân bị polyp dây thanh bên trái là 18/ 38 chiếm tỉ lệ 47,4%. Số bệnh nhân bị polyp dây thanh bên phải là 20/ 38 chiếm tỉ lệ 52,6%. Có 2/ 38 bệnh nhân có polyp dây thanh ở 1/3 trước chiếm 5,3%. Có 36/ 38 bệnh nhân có polyp dây thanh ở 1/3 giữa chiếm 94,7%. Không có bệnh nhân nào có polyp dây thanh ở 1/3 sau. Số bệnh nhân có polyp dây thanh nhỏ là 9/ 38 trường hợp chiếm tỉ lệ 23,7%. Số bệnh nhân có polyp dây thanh vừa là 29/38 trường hợp

chiếm tỉ lệ 76, 3%. Không có bệnh nhân nào có polyp dây thanh lớn. **Kết luận:** Nghiên cứu bước đầu mô tả hình thái tổn thương của polyp dây thanh.

**Từ khóa:** polyp dây thanh, hình thái tổn thương

#### SUMMARY

#### SOME MORPHOLOGICAL FEATURES OF VOCAL CORD POLYP LESIONS IN THE DEPARTMENT OF OTOLARYNGOLOGY, NAM DINH GENERAL HOSPITAL

**Background and Purpose:** Describe the lesion morphology of vocal cord polyps through endoscopic images at the Department of Otolaryngology, Nam Dinh General Hospital. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study on 38 patients with confirmed diagnosis of vocal cord polyps at the Department of Otolaryngology, Nam Dinh General Hospital from January 2018 to October 2021. **Results:** The number of patients with polyps with peduncles, compact legs was 18/38 patients (accounting for 47.4%) and no stalks and wide legs were 20/38 patients (52.6%). The number of patients with left vocal cord polyp was 18/38, accounting for 47.4%. The number of patients with right vocal cord polyp was 20/38, accounting for 52.6%. There are 2/38 patients with vocal cord polyps in the anterior third, accounting for 5.3%. There are 36/38 patients

<sup>1</sup>Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Hồng Yến

Email: yendhdd@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 16.5.2023

Ngày duyệt bài: 13.6.2023